

TUẦN 14 – AV9

THEME 5: THE MEDIA

READ – LISTEN – WRITE

NỘI DUNG BÀI GHI

(HỌC SINH CHÉP TỪ VỰNG VÀ DỊCH BÀI PHẦN READ TRONG SGK VÀO TẬP)

VOCABULARY:

A

1. forum (n) : diễn đàn
2. post (v) : công bố
3. increasingly (adv.): ngày càng tăng
4. part (n) : phần
5. useful for (n) : hữu ích cho
6. make + O+ adj.: làm cho
7. surf (v) : lướt
8. respond (v) : phản hồi
⇒ **respond to** somebody/something

B.

9. opinion (n) : ý kiến
⇒ **in** my opinion: theo ý kiến của tôi
10. communicate (v) : giao tiếp thông tin
⇒ **communicate with**: giao tiếp với
11. relative (n) : người họ hàng
12. chat (v) : trò chuyện
13. however (adv.) : tuy nhiên
14. means (n) : phương tiện
⇒ **means of** something

15. e-mail (n) : thư điện tử

16. wonderful (adj.) : tuyệt vời

C.

17. deny (v) : phủ nhận
⇒ **deny + V-ing**
18. pity (n) : thật đáng tiếc
⇒ It's a pity!: Thật là tiếc
19. get access to (v,n) : truy cập

20. explore (v) : khám phá

21. wander (v) : lang thang

22. website (n) : trang web

23. entertainment (n) : sự giải trí

24. purpose (n) : mục đích

25. reply: trả lời

⇒ **reply to** somebody/something

D.

26. education (n) : giáo dục

27. commerce (n) : thương mại

28. limitation (n) : sự hạn chế

29. consume v) / : tiêu thụ

→ time-consuming (adj.) : tốn thời gian

30. costly (adj.) : mắc tiền

31. dangerous (adj.) : nguy hiểm

32. program (n) : chương trình

33. user (n) : người sử dụng

34. suffer (v) : chịu đựng

35. spam (n) : thư rác trên máy tính

36. various (adj.) : khác nhau

37. risk (n) : rủi ro

38. junk mail (n) : thư rác

39. personal (adj.) : cá nhân

40. leak (v) : rò rỉ

41. alert (adj.) : cảnh giác

42. **according to**: theo, y theo

43. advantage (n) : thuận lợi ≠ disadvantage (n)
: bất lợi

DERIVATIVES: (HS CHÉP MỖI TỪ 5 LẦN ĐỂ GHI NHỚ - nộp bài sau 2 tuần)

1. view (v)

→ viewer (n)

2. develop (v)

→ development (n)

→ developed (adj.) đã phát triển/ developing (adj.) đang phát triển

3. vary (v) làm cho khác nhau, thay đổi, biến đổi
→ variety (n) sự phong phú, đa dạng
→ various (adj)
4. bore (v) → boredom (n) sự nhàm chán
→ boring (adj.)/ bored (adj)
5. wonder (n)
→ wonderful (adj)
wonderfully (adv.)
6. use (v)
→ useful ≠ useless (adj)
7. educate (v)
→ education (n)
8. communicate (v) giao tiếp
→ communication (n)
→ communicative (adj.)
9. entertain (v) giải trí
→ entertainment (n)
10. limit (n) giới hạn
→ limitation (n)
11. cost (v,n) trị giá
→ costly (adj) đắt tiền
12. commerce (n) thương mại
→ commercial (adj)
→ commercially (adv)
13. agree (v) ≠ disagree (v) đồng ý
→ agreement (n) ≠ disagreement (n)
14. access (v,n) → truy cập accessible (adj.) có thể truy cập
15. benefit (v,n) → beneficial (adj.) lợi ích
16. respond (v) → response (n) phản hồi
→ responsive (adj.)
17. increase (v,n) gia tăng
→ increased (adj.)
→ increasingly (adv.)
18. interact (v) tương tác
→ interaction (n)
→ interactive (adj.)
19. violent (adj.) → violently (adv) bạo lực
→ violence (n)